TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2017/LH - PT.
Ngày: 17/11/2017
V/ v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**: Bà Đỗ Anh Dân

- **Các thẩm phán**: Ông Nguyễn Văn Quế và Ông Nguyễn Văn Năm.

- **Đại diện VKS tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa**: Ông Nguyễn Văn Thịnh - Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên .

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên**: Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2017, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 23/LHPT ngày 16/10 /2017. Do bản án HNGĐ sơ thẩm số 11/2017/HNGĐ-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62 /2017/QĐST-DS ngày tháng năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Triệu Thị H, sinh năm 1987; *(có mặt).*

Bị đơn: Anh Đỗ Mạnh K, sinh năm 1985; *(có mặt*).

Cùng trú tại: Xóm A, thị trấn B, huyện C, tỉnh D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Bà Tạ Thị Luyến (mẹ đẻ chị Huế), sinh năm 1965 *(có mặt).*

Trú tại: Xóm A, thị trấn B, huyện C, tỉnh D.

2.Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh D.

Địa chỉ: Phố A1, thị trấn B, huyện B, tỉnh D.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thế V - Phó Giám đốc Ngân hàng *(có mặt)*.

NHẬN THẤY

Chị Triệu Thị H và anh Đỗ Mạnh K kết hôn ngày 24/3/2008 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện C. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, hai bên thiếu sự quan tâm chăm sóc nhau. Chị H xác định không còn tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn. Anh K nhất trí ly hôn vì cũng xác định không còn tình cảm với chị Huế.

Về con chung: Chị H với anh K có 01 con chung là cháu N, sinh ngày 09/5/2009. Khi ly hôn chị H và anh K đều có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu góp phí tổn nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh K có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4, xây trên đất của mẹ đẻ chị là bà Tạ Thị L; Địa chỉ tại: Xóm A, thị trấn B, huyện C, tỉnh D. Chị và anh K yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa chị và anh K theo quy định của pháp luật.

Nợ chung: Có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền là 15.000.000đ.

Bà Tạ Thị L, là mẹ của chị H xác định: Năm 2008 anh K, chị H kết hôn với nhau và về ở cùng với gia đình bà. Đến năm 2009 bà có cho vợ chồng anh K, chị H mượn 113,63m^2 đất trồng cây hàng năm để xây ngôi nhà cấp 4 lợp tôn tại xóm A, thị trấn B, huyện C, tỉnh D.

Ông Phạm Thế V, là đại diện theo ủy quyền của ngân hàng chính sách xã hội huyện C xác định: Anh Đỗ Mạnh K và chị Triệu Thị H có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 15.000.000đ, vay vốn dân tộc thiểu số theo Quyết định 755/2013, lãi xuất 0,1%/tháng, định kỳ trả gốc 12 tháng, số tiền gốc trả mỗi kỳ là 3.000.000đ, hạn trả nợ cuối kỳ vào ngày 08/10/2020. Nay anh Đỗ Mạnh K và chị Triệu Thị H ly hôn, Ngân hàng đề nghị ai là người được sử dụng nhà và đất có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký.

Tại bản án HNGĐ số 11/2017/HNGĐ-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, quyết định:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Triệu Thị H, cho chị H được ly hôn anh Đỗ Mạnh K.

2. Về con chung: Giao cho chị Triệu Thị H trực tiếp nuôi con chung là cháu N, sinh ngày 09/5/2009 đến khi tròn 18 tuổi. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh K do chị H không có yêu cầu. Anh K có quyền đi lại thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị H quản lý, sử dụng toàn bộ ngôi nhà cấp 4 và các công trình xây dựng gắn liền có trị giá 142.904.400đ, trên 113,63m^2 đất trồng cây hàng năm khác của bà L tại xóm A, thị trấn B, huyện C, tỉnh D và tạm giao cho chị Huế quản lý 113,63m^2 nêu trên (nằm trong thửa đất số 125, tờ bản đồ số 10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 326063 cấp ngày 19/3/2007 tên bà Tạ Thị L), cho đến khi bà L yêu cầu chị H trả lại cho bà.

Chị H có trách nhiệm trích chia cho anh K một khoản tiền là 71.452.200đ.

Về nợ chung: Ghi nhận việc anh K nhận có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng CSXH huyện C số tiền gốc vay là 15.000.000đ và lãi theo hợp đồng ký kết khi đến hạn trả nợ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15 8 /2017, nguyên đơn chị H kháng cáo không nhất trí trả anh K 75.000.000đ mà phải tháo dỡ nhà trả mẹ chị đất.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện VKS phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị H kháng cáo trong hạn luật định , đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H đề nghị giao nhà cho anh K và yêu cầu anh K góp phí tổn nuôi con chung, mức 1.000.000đ/tháng.

Xét nội dung kháng cáo của chị H, căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án và ý kiến của chị H, anh K, bà L và ông V tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình chung sống, chị và anh K có tạo lập được khối tài sản chung bao gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4, xây năm 2009 trên đất của mẹ đẻ chị là bà Tạ Thị L, ở xóm A, thị trấn B, huyện C, tỉnh D. Bà L mẹ chị H xác định bà có đồng ý cho vợ chồng chị H xây nhà trên đất của bà. Do vậy, khi chị H và anh K ly hôn, Tòa sơ thẩm đã giao nhà cho chị H là có căn cứ, phù hợp thực tế, đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà và quyền lợi cho các đương sự. Tại phiên tòa anh K và chị H nhất trí chị H sử dụng ngôi nhà và có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản cho anh K 50.000.000đ.

Về việc chị H, yêu cầu anh K góp phí tổn nuôi con chung, mức 1000.000đ/tháng. Tại phúc thẩm chị H, anh K thống nhất anh K góp phí tổn nuôi con

chung 700.000đ/tháng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự và cũng đảm bảo cho con nhỏ khi bố, mẹ ly hôn nên chấp nhận sự tự nguyện này.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nhất trí việc khi chị H và anh K ly hôn, anh K có trách nhiệm trả nợ ngân hàng 15.000.000đ tiền vay và lãi suất theo khế ước vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thống nhất được với nhau về các nội dung trên, nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Tuy nhiên bản án sơ thẩm đã quyết định *"tạm giao cho chị H quản lý 113,63m^2 nêu trên (nằm trong thửa đất số 125, tờ bản đồ số 10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 326063 cấp ngày 19/3/2007 tên bà Tạ Thị L), cho đến khi bà L yêu cầu chị H trả lại cho bà.."* là không có căn cứ, nên sửa án sơ thẩm về phần này và công nhận sự tự nguyện của chị H và anh K về việc góp phí tổn nuôi con.

Tại phiên tòa VKS nhân dân tỉnh D phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng tố tụng về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

Từ sự phân tích trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 300/BLTTDS. Sửa một phần bản án số 11/2017/HNGĐ-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh D.

Áp dụng Điều 51, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình. Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Triệu Thị H, cho chị H được ly hôn anh Đỗ Mạnh K.

2. Về con chung:

2.1.Giao cho chị Triệu Thị H trực tiếp nuôi con chung là cháu N, sinh ngày 09/5/2009 đến khi tròn 18 tuổi. Anh K có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

2.2. Về phí tổn nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của chị H, anh K: Anh K góp phí tổn nuôi con chung cùng chị H, mức phí tổn nuôi con 700.000.000đ/tháng tính từ ngày tuyên bản án phúc thẩm.

3.Tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh K.

3.1.Chị Triệu Thị H được sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên đất của bà Tạ Thị L (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 10, diện tích 1248m^2, loại đất ở tại đô thị, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 326063 cấp ngày 19/3/2007), Diện tích nhà xây là 50,63m^2, tường xây bằng gạch silicat, mái lợp tôn và các công trình phụ trợ. giá trị là 142.904.400đ;

3.2. Chị Triệu Thị H có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Mạnh K 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

3.3. Anh Nguyễn Mạnh K được sở hữu 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), do chị H trích chia.

4.Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh K, chị H, ông V:

Anh Nguyễn Mạnh K có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng CSXH huyện C số tiền gốc vay là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) và lãi theo hợp đồng ký kết khi đến hạn trả nợ.

4. Về án phí:

4.1. Chị H phải nộp 300.000đ án phí LHST và 4.571.000đ án phí tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện C, (biên lai thu số 0009131, ngày 20/01/2017).

Chị H không phải chịu án phí phúc thẩm được hoàn lại 300.000đ dự phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục THADS huyện C (biên lai thu số 0009267 ngày 28/8/2017).

4.2.Anh Nguyễn Mạnh K phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 2.500.000đ án phí tài sản.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định bằng 50% của mức lãi suất 20%/năm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.